ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số :1208/GDĐT

Bình Chánh, ngày 07 tháng 9 năm 2016

Kế hoạch mở lớp học và thi cấp chứng chỉ Tiếng Anh bậc 2 theo khung năng lực 6 bậc dùng cho Việt Nam (trình độ A2 theo khung Châu Âu) và chứng chỉ Tiếng Anh Cambridge trình độ A2.

Kính gửi:

- Hiệu trưởng các trường Mầm non, Mẫu Giáo (CL);
- Hiệu trưởng các trường Tiểu học, THCS;
- Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc.

Căn cứ theo Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

Căn cứ theo Thông tư Liên tịch số 20/2015/TTLT-BGDĐT-BNV về Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên Mầm non; Thông tư Liên tịch số 21/2015/TTLT-BGDĐT-BNV về Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên Tiểu học công lập; Thông tư Liên tịch số 22/2015/TTLT-BGDĐT-BNV về Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên Trung học cơ sở công lập (Đính kèm bảng tham khảo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên về trình độ ngoại ngữ và tin học).

Căn cứ theo văn bản số 59/GDĐT ngày 13 tháng 01 năm 2016 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Bình Chánh Về việc rà soát, lập danh sách xét chuyển chức danh nghề nghiệp và tổ chức thi, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức;

Thực hiện theo văn bản số 782/GDĐT-TC ngày 23 tháng 3 năm 2016 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về việc triển khai thực hiện mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở và THPT;

Để tạo điều kiện cho CBQL, giáo viên được chuyển hạng, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo các thông tư hướng dẫn, Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Bình Chánh có kế hoạch mở lớp đào tạo, bồi dưỡng trình độ Tiếng Anh cho CBQL, giáo viên Mầm non, TH, THCS trong năm học 2016 - 2017 như sau:

CBQL, giáo viên các trường MN, TH, THCS có thể chọn lựa các chương trình đào tạo, bồi dưỡng Tiếng Anh phù hợp để tham dự học nhằm đạt chuẩn theo qui định.

1) Lớp học và thi cấp chứng chỉ Tiếng Anh bậc 2 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam tương đương trình độ A2 theo Khung Châu Âu (CEFR).

- Đối tượng: CBQL, GV MN, TH, THCS.
- Chương trình học: 150 tiết thực học trên lớp.
- Phối hợp tổ chức giảng dạy và thi cấp bằng: Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh. *(Trường ĐHSP TP.HCM là đơn vị được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép tổ chức thi và cấp chứng chỉ Tiếng Anh tương đương 6 cấp độ theo khung Châu Âu CEFR, theo thông báo số 826/2011/TB-BGDĐT)*
- Thời gian học: Dự kiến 01/10/2016 – 15/01/2017 (15 tuần)

+ Mỗi tuần học 2 buổi; mỗi buổi học 5 tiết.

+ Học vào sáng thứ bảy và sáng chủ nhật hàng tuần; hoặc chiều thứ bảy và chiều chủ nhật hàng tuần.

- Số lượng học viên: 35 học viên/lớp.
- Kinh phí: 3.800.000đ/học viên (Bao gồm tài liệu học tập của học viên, xây dựng trang web để học viên thực hành online).
- Kinh phí thi, cấp bằng : 1.000.000 đồng / 1 thí sinh
- Thời gian thi: Dự kiến tháng 01/2017 (Sau khi kết thúc khóa học).

2) Lớp học và thi cấp chứng chỉ Tiếng Anh Cambridge trình độ A2:

- Đối tượng: CBQL, GV MN, TH, THCS.
- Chương trình học: 144 tiết thực học trên lớp.
- Phối hợp tổ chức giảng dạy: Công ty CP đầu tư giáo dục CLEVERLEARN
- Thời gian học: Dự kiến 01/10/2016 – 29/01/2017 (18 tuần)

+ Mỗi tuần học 2 buổi; mỗi buổi học 4 tiết.

+ Học vào sáng thứ bảy và sáng chủ nhật hàng tuần; hoặc chiều thứ bảy và chiều chủ nhật hàng tuần.

- Số lượng học viên: 35 học viên/lớp
- Kinh phí: 4.900.000đ/học viên - Tài liệu học tập: Học viên tự túc.
- Kinh phí thi, cấp bằng : 705.000 đồng/ thí sinh.
- Thời gian thi: Dự kiến đầu tháng 02/2017

* Địa điểm học: Đặt tại các trường THCS Phong Phú, Tiểu học Tân Túc, THCS Võ Văn Vân (Ưu tiên địa điểm có số lượng giáo viên đăng ký học đông)

- Căn cứ theo danh sách các trường gửi lên, Trường Bồi dưỡng Giáo dục sẽ có thông báo cụ thể về danh sách các lớp học và địa điểm học.

- Thời gian đóng học phí: Trước ngày 24/9/2016 (Tại Trường Bồi dưỡng Giáo dục huyện Bình Chánh).

- Kinh phí học các lớp: Hiệu trưởng các trường có thể vận dụng các nguồn kinh phí tự có để hỗ trợ cho CBQL, giáo viên tham dự học, hoặc người học tự túc kinh phí.

Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Bình Chánh đề nghị Hiệu trưởng các trường MN, TH, THCS và các đơn vị trực thuộc lập danh sách giáo viên có nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng ngoại ngữ (theo mẫu) gửi về trường Bồi dưỡng Giáo dục huyện Bình chánh bằng văn bản chậm nhất ngày 19/9/2016,đồng thời gửi file **Excel** theo địa chỉ email của trường:**bdgd.binhchanh.tphcm@moet.edu.vn**.

Phòng Giáo dục và Đào tạo đề nghị Hiệu trưởng các trường triển khai trong đơn vị và quan tâm thực hiện. Đồng thời tạo điều kiện cho CBQL, giáo viên tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng ngoại ngữ để đạt chuẩn theo qui định tại các thông tư./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Trường BDGD (thực hiện);
- Lưu.

TRƯỞNG PHÒNG

(Đã ký)

Nguyễn Trí Dũng

TRƯỜNG: .....

DANH SÁCH CBQL, GIÁO VIÊN ĐĂNG KÝ HỌC TIẾNG ANH TRÌNH ĐỘ A2

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Năm sinh	Đăng ký lớp học		Địa điểm học	ĐTDĐ cá nhân
				A2 Theo khung Châu Âu	A2 Cambridge		
				Đăng ký buổi học	*Đăng ký buổi học*		

THAM KHẢO
TIÊU CHUẨN CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN
(Về trình độ ngoại ngữ)

(Căn cứ theo Thông tư Liên tịch số 20,21,22/2015/TTLT-BGDĐT-BNV về Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên Mầm non, Tiểu học, THCS công lập)

Giáo viên	**Hạng**	**Trình độ đào tạo**	**Mức độ tương thích giữa khung năng lực ngoại ngữ VN và khung tham chiếu chung Châu Âu**	
			KNNNNVN	**CEFR**
MẦM NON	Hạng II Mã số V.07.02.04	ĐHSP Mầm non	Bậc 2	A2
	Hạng III Mã số V.07.02.05	CĐSP Mầm non	Bậc 2	A2
	Hạng IV Mã số V.07.02.06	TCSP Mầm non	Bậc 1	A1
TIỂU HỌC	Hạng II Mã số V.07.03.07	ĐHSP Tiểu học	Bậc 2	A2
	Hạng III Mã số V.07.03.08	CĐSP Tiểu học	Bậc 2	A2
	Hạng IV Mã số V.07.03.09	TCSP Tiểu học	Bậc 1	A1
THCS	Hạng I Mã số V.07.04.10	ĐHSPtrở lên	Bậc 3	B1
	Hạng II Mã số V.07.04.11	ĐHSPtrở lên	Bậc 2	A2
	Hạng III Mã số V.07.04.12	CĐSP trở lên	Bậc 1	A1

Đối với giáo viên ngoại ngữ thì trình độ ngoại ngữ thứ hai phải đạt bậc 1theo qui định.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP.HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỊNH DẠNG ĐỀ THI TIẾNG ANH BẬC 2, 3, 4, 5
theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam
tương đương cấp độ A2, B1, B2, C1 theo Khung CEFR
*(Kèm theo Thông báo số:**742**/ĐHSP-TTNN, ngày 4 tháng 8 năm 2016*
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh)

A. ĐỀ THI TIẾNG ANH BẬC 2 (dành cho người lớn):

I. CẤU TRÚC ĐỀ THI

Kỹ năng thi	Mục đích	Thời gian	Số câu hỏi/nhiệm vụ bài thi	Dạng câu hỏi/nhiệm vụ bài thi
Nghe	Kiểm tra các tiểu kỹ năng Nghe khác nhau, có độ khó của bậc 2: nghe thông tin chi tiết, nghe hiểu thông tin chính, nghe hiểu giải thích.	Khoảng 25 phút, bao gồm thời gian 5 phút chuyển kết quả sang phiếu trả lời.	5 phần, 25 câu, trong đó có 15 câu hỏi nhiều lựa chọn và 10 câu điền từ vào chỗ trống.	Thí sinh nghe các đoạn thông báo ngắn, các đoạn hội thoại và các bài nói chuyện, sau đó trả lời câu hỏi nhiều lựa chọn và câu hỏi điền từ vào chỗ trống đã in sẵn trong đề thi
Đọc	Kiểm tra các tiểu kỹ năng Đọc khác nhau, có độ khó bậc 2 đến bậc 3 thấp: hiểu từ vựng; đoán từ vựng trong ngữ cảnh, đọc hiểu thông tin chi tiết, đọc hiểu ý chính, định vị thông tin.	40 phút, bao gồm cả thời gian chuyển kết quả sang phiếu trả lời	4 phần, 30 câu, trong đó có 15 câu hỏi nhiều lựa chọn, 8 câu ghép ứng với nội dung của các thông báo ngắn và 7 câu trả lời câu hỏi.	Thí sinh đọc các dạng văn bản về các vấn đề khác nhau, độ khó của văn bản tương đương bậc 2 đến bậc 3 mức thấp với tổng số từ dao động từ 700-750 từ. Thí sinh lựa chọn câu trả lời đúng trong số các lựa chọn cho trước hoặc điền thông tin còn thiếu vào phiếu thông tin.
Viết	Kiểm tra kỹ năng viết câu và mệnh đề đơn giản, viết và trả lời thư, viết ghi nhớ, tin nhắn, lời nhắn, bưu thiếp.	35 phút	3 bài viết	Phần 1: Thí sinh viết 5 câu hoàn chỉnh từ những cụm từ cho sẵn. Phần 2: Thí sinh viết một tin nhắn/một bản ghi nhớ trong công việc theo những yêu cầu cho sẵn. Phần 3: Thí sinh viết một bức thư /một bưu thiếp liên quan đến cuộc sống hàng ngày theo những yêu cầu cho sẵn.

Kỹ năng thi	Mục đích	Thời gian	Số câu hỏi/nhiệm vụ bài thi	Dạng câu hỏi/nhiệm vụ bài thi
Nói	Kiểm tra các kỹ năng Nói khác nhau: giao tiếp xã hội, trao đổi thông tin, khởi đầu, duy trì và kết thúc hội thoại, nêu ý kiến, giải thích ý kiến, gợi ý và trả lời gợi ý, miêu tả, so sánh.	10 phút (bao gồm 2 phút chuẩn bị)	4 phần	Phần 1: *Chào hỏi* Phần 2: *Tương tác xã hội* Thí sinh trả lời 3-5 câu hỏi về 2 chủ đề khác nhau. Thí sinh đặt tối đa 2 câu hỏi. Phần 3: *Miêu tả* Thí sinh miêu tả người, đồ vật, hoặc môi trường sống, làm việc và học tập cụ thể. Phần 4: *Thảo luận* Thí sinh được cung cấp một ý kiến và một gợi ý liên quan đến ý kiến. Thí sinh trả lời đồng ý hoặc không đồng ý với ý kiến và gợi ý đó.

II. CÁCH TÍNH ĐIỂM THI VÀ MÔ TẢ NĂNG LỰC ỨNG VỚI ĐIỂM THI

1. Cách tính điểm thi

- Mỗi kỹ năng thi: Nghe, Đọc, Viết, Nói được đánh giá hoặc quy đổi về thang điểm từ 0 đến 25.
- Điểm của bài thi được cộng từ điểm của mỗi kỹ năng thi, tối đa là 100 điểm, sau đó quy về thang điểm 10, làm tròn đến 0,5 điểm; được sử dụng để xác định mức Đạt hay Không đạt.
- Yêu cầu đối với mức Đạt: Có kết quả thi của cả 4 kỹ năng thi, tổng điểm của cả 4 kỹ năng đạt từ 6,5 điểm trở lên.

2. Mô tả năng lực ứng với điểm thi

Mức	Điểm	Mô tả tổng quát
Đạt bậc 2	**>7,5**	Thí sinh có thể định vị và hiểu các chi tiết cơ bản như các số lớn, danh từ ghép liên quan tới các chủ đề quen thuộc như trường học hoặc mua sắm; có thể đoán nghĩa các từ vựng đơn giản trong ngữ cảnh; nhận ra thông tin được diễn giải rõ ràng theo cách khác, xác định được các kết luận chính hay lập luận trong văn bản được trình bày rõ ràng và có chủ đề quen thuộc. Thí sinh có khả năng thực hiện được các chức năng giao tiếp xã hội căn bản, có khả năng miêu tả và trao đổi ý kiến một cách ngắn gọn về các vấn đề cụ thể, quen thuộc trong các tình huống giao tiếp xã hội hàng ngày; có thể đặt câu hỏi và trả lời câu hỏi, khởi đầu, duy trì và kết thúc một cuộc hội thoại ngắn và đơn giản; có thể viết thư từ giao dịch hay thư từ cá nhân cung cấp thông tin hay diễn đạt những thông điệp tương đối chi tiết về các chủ đề quen thuộc. Thí sinh kiểm soát được từ ngữ cơ bản, cấu trúc đơn giản, thỉnh thoảng mắc lỗi nhưng vẫn thể hiện được rõ ràng ý mình muốn truyền đạt.
	6,5-7,5	Thí sinh có thể định vị và hiểu được chi tiết cơ bản, dễ đoán trong các diễn đạt và các văn bản ngắn và đơn giản ở dạng nói và dạng viết thường xuyên được sử dụng trong các tình huống quen thuộc (ví dụ như các thông tin về cá nhân, gia đình, mua sắm, công việc); có thể thực hiện được các chức năng giao tiếp thông thường như chào hỏi, giới thiệu bản thân, đề nghị, mời mọc, cảm ơn cũng

Mức	Điểm	Mô tả tổng quát
		như mô tả và trao đổi được về những chủ điểm quen thuộc trong các tình huống đơn giản trong đời sống hàng ngày. Thí sinh cũng có thể viết một cách ngắn gọn và đơn giản về các chủ điểm gần gũi hàng ngày và sử dụng các cụm từ, các câu đơn và các công cụ liên kết câu cơ bản.
Không đạt bậc 2	**< 6,5**	Thí sinh có khả năng hiểu nhưng thường chưa đầy đủ các chi tiết về thời gian, số, tên riêng... trong các văn bản ngắn và đơn giản ở dạng nói và dạng viết thường xuyên được sử dụng trong các tình huống quen thuộc như thời gian biểu, các mu quảng cáo, các trao đổi hay thư từ cá nhân. Thí sinh có thể thực hiện được các chức năng giao tiếp xã hội căn bản như giới thiệu bản thân, cảm ơn, xin lỗi nhưng ngôn ngữ sử dụng rất hạn chế. Chiến lược giao tiếp mà thí sinh sử dụng (nếu có) chỉ ở mức đơn giản như đề nghị giám khảo nhắc lại yêu cầu hoặc câu hỏi khi không hiểu hoặc chưa hiểu rõ và diễn đạt điều mình muốn nói bằng ngôn ngữ cử chỉ hoặc biểu cảm khi không thể diễn đạt bằng ngôn từ. Thí sinh cũng có thể viết những cụm từ, câu tách biệt, ngắn về bản thân, nơi sống và công việc và có thể viết được bưu thiếp ở mức rất ngắn gọn, đơn giản; sử dụng được một số từ vựng cơ bản gồm các từ, cụm từ biệt lập thuộc các tình huống cụ thể cũng như sử dụng được một cách rất hạn chế một số cấu trúc ngữ pháp, mẫu câu, phương tiện liên kết,... Tuy nhiên, vẫn mắc nhiều lỗi sử dụng từ và cấu trúc cơ bản một cách hệ thống.

B. ĐỀ THI TIẾNG ANH BẬC 3, 4, 5 (bài thi VSTEP):

I. CẤU TRÚC ĐỀ THI

Kỹ năng thi	Mục đích	Thời gian	Số câu hỏi/nhiệm vụ bài thi	Dạng câu hỏi/nhiệm vụ bài thi
Nghe	Kiểm tra các tiểu kĩ năng Nghe khác nhau, có độ khó từ bậc 3 đến bậc 5: nghe thông tin chi tiết, nghe hiểu thông tin chính, nghe hiểu ý kiến, mục đích của người nói và suy ra từ thông tin trong bài.	Khoảng 40 phút, bao gồm thời gian chuyển các phương án đã chọn sang phiếu trả lời.	3 phần, 35 câu hỏi nhiều lựa chọn	Thí sinh nghe các đoạn trao đổi ngắn, hướng dẫn, thông báo, các đoạn hội thoại và các bài nói chuyện, bài giảng, sau đó trả lời câu hỏi nhiều lựa chọn đã in sẵn trong đề thi.
Đọc	Kiểm tra các tiểu kĩ năng Đọc khác nhau, có độ khó từ bậc 3 đến bậc 5: đọc hiểu thông tin chi tiết, đọc hiểu ý chính, đọc hiểu ý kiến, thái độ của tác giả, suy	60 phút, bao gồm thời gian chuyển các phương án đã chọn	4 bài đọc, 40 câu hỏi nhiều lựa chọn	Thí sinh đọc 4 văn bản về các vấn đề khác nhau, độ khó của văn bản tương đương bậc 3-5 với tổng số từ dao động từ 1900-2050 từ. Thí sinh trả lời các câu hỏi nhiều lựa chọn sau mỗi bài đọc.

Kỹ năng thi	Mục đích	Thời gian	Số câu hỏi/nhiệm vụ bài thi	Dạng câu hỏi/nhiệm vụ bài thi
	ra từ thông tin trong bài và đoán nghĩa của từ trong văn cảnh.	sang phiếu trả lời.		
Viết	Kiểm tra kĩ năng Viết tương tác và Viết luận (viết sản sinh).	60 phút	2 bài viết	Bài 1: Viết một bức thư/ thư điện tử có độ dài khoảng 120 từ. Bài 1 chiếm 1/3 tổng số điểm của bài thi Viết. Bài 2: Thí sinh viết một bài luận khoảng 250 từ về một chủ đề cho sẵn, sử dụng lí do và ví dụ cụ thể để minh họa cho các lập luận. Bài 2 chiếm 2/3 tổng số điểm của bài thi Viết.
Nói	Kiểm tra các kĩ năng Nói khác nhau: tương tác, thảo luận và trình bày một vấn đề.	12 phút	3 phần	Phần 1: *Tương tác xã hội* Thí sinh trả lời 3-6 câu hỏi về 2 chủ đề khác nhau. Phần 2: *Thảo luận giải pháp* Thí sinh được cung cấp một tình huống và 3 giải pháp đề xuất. Thí sinh phải đưa ra ý kiến về giải pháp tốt nhất trong 3 giải pháp được đưa ra và phản biện các giải pháp còn lại. Phần 3: *Phát triển chủ đề* Thí sinh nói về một chủ đề cho sẵn, có thể sử dụng các ý được cung cấp sẵn hoặc tự phát triển ý của riêng mình. Phần 3 kết thúc với một số câu hỏi thảo luận về chủ đề trên.

II. QUY ĐỊNH VỀ QUY ĐỔI ĐIỂM THI SANG CÁC BẬC NĂNG LỰC

1. Cách tính điểm thi

– Mỗi kỹ năng thi: Nghe, Đọc, Viết và Nói được đánh giá trên thang điểm từ 0 đến 10, làm tròn đến 0,5 điểm.

– Điểm trung bình của 4 kỹ năng, làm tròn đến 0,5 điểm, được sử dụng để xác định bậc năng lực sử dụng tiếng Anh.

2. Bảng quy đổi điểm thi sang các bậc năng lực

Điểm trung bình	Bậc năng lực	Mô tả tổng quát
Dưới 4,0	**Không xét**	Không xét khi sử dụng định dạng đề thi này.
4,0 – 5,5	**3**	Có thể hiểu được các ý chính của một đoạn văn hay bài phát biểu chuẩn mực về câu từ, rõ ràng về các chủ đề quen thuộc hay gặp trong công việc, học tập, giải trí, v.v... Có thể

		xử lí hầu hết các tình huống xảy ra lúc đi lại tại khu vực có sử dụng tiếng Anh. Có thể viết văn bản đơn giản liên quan đến các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm. Có thể mô tả được những trải nghiệm, sự kiện, mơ ước, hi vọng, hoài bão và có thể trình bày ngắn gọn các lí do, giải thích cho ý kiến và kế hoạch của mình.
6,0 – 8,0	**4**	Có thể hiểu ý chính của một văn bản phức tạp về các chủ đề cụ thể và trừu tượng, kể cả những trao đổi kĩ thuật thuộc lĩnh vực chuyên môn của bản thân. Có thể giao tiếp ở mức độ trôi chảy, tự nhiên đạt đến mức các giao tiếp thường xuyên này với người bản ngữ không gây khó khăn cho cả hai bên. Có thể viết được các văn bản rõ ràng, chi tiết về nhiều chủ đề khác nhau và có thể giải thích quan điểm của mình về một vấn đề có tính thời sự, nêu ra được những ưu điểm, nhược điểm của các phương án lựa chọn khác nhau.
8,5 – 10	**5**	Có thể hiểu nhiều loại văn bản khó, dài, và nhận biết được hàm ý. Có thể diễn đạt lưu loát, tức thì, và không thể hiện rõ rệt việc phải tìm từ ngữ diễn đạt. Có thể sử dụng ngôn ngữ linh hoạt và hiệu quả phục vụ các mục đích xã hội, học thuật và chuyên môn. Có thể viết được các văn bản rõ ràng, chặt chẽ, chi tiết về các chủ đề phức tạp, thể hiện khả năng sử dụng tốt các kiểu tổ chức văn bản, liên từ và các phương tiện liên kết.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã kí)

PGS.TS. Nguyễn Kim Hồng